

Số: 11/CBTT-BMC.

Gia Lai, ngày 17 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
 - Mã chứng khoán: BMC
 - Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
 - Điện thoại liên hệ: 0256.2240.025 Fax:
 - E-mail: bimico@bimico.vn
 - Website: www.bimico.vn
- Nội dung công bố:
Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định công bố Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2026 tại Website: www.bimico.vn

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2026

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/
NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập – Phường Quy Nhơn – Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mẫu số B01a-DN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mẫu số B02a-DN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Mẫu số B03a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Mẫu số B09a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: Việt Nam đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		206.521.886.311	200.016.309.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	46.539.604.919	34.993.052.853
1. Tiền	111		36.539.604.919	24.993.052.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	25.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	25.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		972.518.353	3.943.778.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3		2.587.500.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	700.000.000	769.710.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	272.518.353	586.568.790
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		111.577.300.679	114.329.212.736
1. Hàng tồn kho	141	V.6	111.577.300.679	114.329.212.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		22.432.462.360	21.750.264.935
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	36.750.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.7	19.111.760.377	19.619.917.136
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.7	3.283.951.983	2.130.347.799
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		38.599.046.375	42.058.941.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.616.423.500	7.928.423.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	6.616.423.500	7.928.423.500
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		21.250.969.868	22.610.955.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.1	21.250.969.868	22.610.955.675
- Nguyên giá	222		228.502.590.510	228.502.590.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207.251.620.642)	(205.891.634.835)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.2		
- Nguyên giá	228		32.950.000	32.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.950.000)	(32.950.000)
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8		
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10.731.653.007	11.519.562.175
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	10.731.653.007	11.519.562.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
3. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	280		245.120.932.686	242.075.250.664
NGUỒN VỐN				
	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		15.733.616.641	14.169.913.147
I. Nợ ngắn hạn	310		15.733.616.641	14.169.913.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	936.955.100	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.490.310.000	271.188.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15	11.981.500	11.981.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12		
5. Phải trả người lao động	315	V.15	5.011.224.571	5.211.625.070
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	5.122.130.937	5.195.790.424
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	2.398.990.342	2.324.203.962
11. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	321	V.19		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	762.024.191	1.155.124.191
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			

5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	344			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		229.387.316.045	227.905.337.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	229.387.316.045	227.905.337.517
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.071.201.536	73.071.201.536
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420		12.998.814.509	11.516.835.981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4201		11.516.835.981	
- LNST chưa phân phối kỳ này	4202		1.481.978.528	11.516.835.981
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		245.120.932.686	242.075.250.664

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toại Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2026

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.mình	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.608.555.252	11.630.507.216	23.608.555.252	11.630.507.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		23.608.555.252	11.630.507.216	23.608.555.252	11.630.507.216
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.799.650.434	8.111.559.102	18.799.650.434	8.111.559.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.808.904.818	3.518.948.114	4.808.904.818	3.518.948.114
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	88.206.130	103.330.354	88.206.130	103.330.354
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	21.130.651	10.838.174	21.130.651	10.838.174
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		1.054.110.721	584.119.699	1.054.110.721	584.119.699
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.954.846.416	1.862.770.825	1.954.846.416	1.862.770.825
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1.867.023.160	1.164.549.770	1.867.023.160	1.164.549.770
12. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.867.023.160	1.164.549.770	1.867.023.160	1.164.549.770
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	385.044.632	267.201.925	385.044.632	267.201.925
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.481.978.528	897.347.845	1.481.978.528	897.347.845
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		120	72	120	72
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hà Toại Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2026

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.867.023.160	1.164.549.770
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.359.985.807	1.466.737.749
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.519.347)	(894.041)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.192.489.620	2.630.393.478
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.640.650.360	5.896.959.601
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.751.912.057	(10.152.837.065)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.563.703.494	(11.933.198.599)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		751.159.168	796.494.048
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.699.881.980)	(2.102.336.802)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.312.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.512.032.719	(14.864.525.339)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.519.347	2.894.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.519.347	2.894.041

1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.546.552.066	(14.861.631.298)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.993.052.853	45.356.517.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.5.1	46.539.604.919	30.494.885.734

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toại Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần khoáng sản Bình Định được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35 003 000009 ngày 08/01/2001 và thay đổi lần thứ 11 ngày 07/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 123.926.300.000 VND.
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014.. là 123.926.300.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Hà Huy Tập - Phường Quy Nhơn - Tỉnh Gia Lai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp. Khai thác, chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, chế biến khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản. Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

DVT: Việt Nam đồng

1- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối quý	Số đầu năm
1.1- Tiền	36.539.604.919	24.993.052.853
a. Tiền mặt	280.483.749	214.123.670
b. Tiền gửi ngân hàng	36.259.121.170	24.778.929.183
+ Tiền VND gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	1.111.962.252	1.984.539.510
+ Tiền VND gửi NH Ngoại thương- CN Bình Định	12.862.837.142	6.298.894.279
+ Tiền VND gửi Tài khoản thu phí tự động (VETC 77A-27726)	3.146.588	3.384.588
+ Tiền VND gửi Tài khoản thu phí tự động EPASS	3.101.250	3.774.750
+ Tiền USD gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	14.691.137.314	8.901.313.021
+ Tiền USD gửi Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Định	7.586.936.624	7.587.023.035
Cộng	36.539.604.919	24.993.052.853
1.2- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền VND gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Đầu tư nắm giữ chờ đến ngày đáo hạn:	25.000.000.000	25.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng BIVD CN Bình Định	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng VCB CN Bình Định	5.000.000.000	5.000.000.000
3- PHẢI KHÁCH HÀNG	Số cuối quý	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	0	2.587.500.000
+ Hyundai Welding Vina	-	2.587.500.000
+ Hyundai Welding (Kunshan) Co.LTD		
4- TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối quý	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	700.000.000	769.710.000
+ Công ty TNHH DV Tư vấn TC & Kiểm toán AASCS phía Nam	-	35.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Nam nguyên	200.000.000	200.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn DV TM XD Đạt Phương	200.000.000	200.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy	300.000.000	300.000.000
+ Công ty cổ phần Chứng khoán FPT	-	8.250.000
+ CN Giám định Vinacontrol Quy Nhơn	-	26.460.000

9- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.1- Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	55.935.850.465	144.663.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	228.502.590.510
2. Số tăng trong quý					0
+ Do mua sắm mới					0
3. Số giảm trong quý	-			-	0
4. Số dư cuối quý	55.935.850.465	144.663.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	228.502.590.510
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	47.262.980.677	135.495.223.664	21.269.041.600	1.864.388.894	205.891.634.835
2. Số tăng trong quý	586.326.418	444.957.060	230.736.705	97.965.624	1.359.985.807
3. Số giảm trong quý					0
4. Số dư cuối quý	47.849.307.095	135.940.180.724	21.499.778.305	1.962.354.518	207.251.620.642
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	8.672.869.788	9.168.492.678	3.607.599.357	1.161.993.852	22.610.955.675
2. Tại ngày cuối quý	8.086.543.370	8.723.535.618	3.376.862.652	1.064.028.228	21.250.969.868

+ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

178.555.760.742 đồng

9.2- Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán				Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
2. Số tăng trong quý	-	-			-
+ Do mua sắm mới	-		-	-	-
3. Số giảm trong quý	-			-	-
4. Số dư cuối quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	32.950.000				32.950.000
2. Số tăng trong quý					-
3. Số giảm trong quý	-				-
4. Số dư cuối quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-

+ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.950.000 đồng

10- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Chi phí trả trước dài hạn	10.731.653.007	11.519.562.175
+ Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	1.499.934.639	1.906.748.110
+ Tiền thuê đất Nhà máy xi 45 năm còn phải trả	8.835.111.000	8.913.771.000
+ Chi phí hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	50.000.000	100.000.000
+ Chi phí đề án xin mỏ	221.607.366	453.209.730
+ Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy luyện xi	125.000.002	145.833.335
Cộng	10.731.653.007	11.519.562.175

12- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

12.a- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
* Thuế	2.108.082.107	-	2.935.380.040	4.088.984.224	3.261.686.291	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	1.370.062.722	1.370.062.722	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu	499.044.800	-	1.076.536.486	577.491.686	0	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.863.992	-	385.044.632	1.699.881.980	1.649.701.340	-
- Thuế thu nhập cá nhân	108.430.100	-	58.376.200	58.396.200	108.450.100	-
- Thuế tài nguyên	1.153.095.370	-	45.360.000	383.151.636	1.490.887.006	-
- Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	12.647.845	-	-	-	12.647.845	-
* Các khoản phải nộp khác	22.265.692	0	0	0	22.265.692	-
- Phí , lệ phí phải nộp khác	22.265.692	-	-	-	22.265.692	-
- Phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.130.347.799	-	2.935.380.040	4.088.984.224	3.283.951.983	-



	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
* Phải trả cho người bán ngắn hạn	936.955.100	0	0	0
+ Công ty CP ĐT & Thương mại quốc tế Rồng Vàng	772.380.000	-		
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khê	20.575.100			
+ Công ty TNHH DV TM Vận tải & mua bán ô tô HHL	112.000.000	-		
+ Công ty TNHH Vận tải du lịch Á Châu Expres	32.000.000	-		
* Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
14- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC			Số cuối quý	Số đầu năm
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn			1.490.310.000	271.188.000
+ Công ty CP Đầu tư & TM Quốc tế Rồng Vàng			1.490.310.000	271.188.000
			Số cuối quý	Số đầu năm
15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận			11.981.500	11.981.500
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận			11.981.500	11.981.500
			Số cuối quý	Số đầu năm
16- PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG			5.011.224.571	5.211.625.070
+ Phải trả người lao động			5.011.224.571	5.211.625.070
			Số cuối quý	Số đầu năm
17- CHI PHÍ PHẢI TRẢ			5.122.130.937	5.195.790.424
* Chi phí phải trả ngắn hạn			17.500.000	70.000.000
+ Công ty TNHH DV tư vấn TC & Kiểm toán phía Nam (AASCS)			2.093.176.000	2.093.176.000
+ Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (mỏ 150ha)			978.857.000	978.857.000
+ Tiền trồng rừng thay cho đơn vị trồng			391.932.551	493.128.016
+ Tiền điện K3 tháng cuối quý			399.999.778	399.999.778
+ Công ty Cổ phần tư vấn Đạt Phương			41.149.000	
+ XN kinh doanh & phát triển hạ tầng Pisico			879.629.630	879.629.630
+ Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy			281.000.000	281.000.000
+ Công ty TNHH DV TM XD Nam Nguyên			10.539.879	
+ Tiền thuế đất hàng năm - Văn phòng HHT			28.347.099	
+ Tiền thuế đất hàng năm - XD nhà xưởng Cát Thành				
			Số cuối quý	Số đầu năm
18- PHẢI TRẢ KHÁC			2.398.990.342	2.324.203.962
* Các khoản, phải trả phải nộp khác			208.773.957	84.989.017
+ Kinh phí Công đoàn			239.682.715	239.682.715
+ Phan Huy Hoàng			107.895.365	156.893.925
+ Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CNV			750.000	750.000
+ Cổ đông Quách Xiếu An			1.949.000	1.949.000
+ Cổ tức 10% của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME			22.157.400	22.157.400
+ Thuế thu nhập cá nhân ngoài Công ty				

21- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	5	7	8
- Số dư cuối quý trước	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536	-	11.516.835.981	227.905.337.517
- Số dư đầu quý này	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536	-	11.516.835.981	227.905.337.517
- Lãi trong quý					1.481.978.528	1.481.978.528
- Tăng vốn trong quý						-
- Tăng khác trong quý						0
- Giảm vốn trong quý						0
- Giảm khác trong quý (*)						0
- Số dư cuối quý	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536	-	12.998.814.509	229.387.316.045

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn Nhà nước	24,9%	30.980.840.000	30.980.840.000
- Vốn góp của đối tượng khác	75,1%	92.945.460.000	92.945.460.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Vốn chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu quý	123.926.300.000	123.926.300.000
- Vốn góp tăng trong quý	-	-
- Vốn góp giảm trong quý	-	-
- Vốn góp cuối quý	123.926.300.000	123.926.300.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	73.071.201.536	67.930.096.036
+ Quỹ đầu tư phát triển	73.071.201.536	67.930.096.036

f/ Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB		

22- CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối quý (USD)	Số đầu năm (USD)
a/ Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	853.441,21	1.654.211,99
Cộng	853.441,21	1.654.211,99

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
1- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán hàng	23.608.555.252	11.630.507.216
Cộng	23.608.555.252	11.630.507.216
2 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Hao hụt hàng bán	-	-
Cộng	-	-
3- GIÁ VỐN HÀNG HÓA		
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.799.650.434	8.111.559.102
Cộng	18.799.650.434	8.111.559.102
4- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.519.347	2.894.041
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	53.686.783	100.436.313
+ Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	88.206.130	103.330.354
5- CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá	21.130.651	10.838.174
+ Tiền trả lãi vay ngân hàng	-	-
Cộng	21.130.651	10.838.174
6- THU NHẬP KHÁC		
+ Thu nhập khác	0	0
Cộng	0	0
7- CHI PHÍ KHÁC		
+ Chi phí khác	-	-
Cộng chi phí khác	-	-
8- CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.301.384.516	3.245.163.977
+ Chi phí nhân công	3.749.731.822	2.868.078.090
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.359.985.807	1.466.737.749
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.959.610.431	3.868.712.613
+ Chi phí bằng tiền khác	38.886.978	13.510.000
Cộng	20.409.599.554	11.462.202.429
9- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	385.044.632	267.201.925
Cộng	385.044.632	267.201.925

10- THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT QUÝ 1 NĂM 2026:**10.1- Hội đồng quản trị:**

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Thù lao
+ Lê Trung Hậu	Chủ tịch	đồng	24.000.000
+ Trần Hồ Toại Nguyên	Thành viên	"	19.200.000
+ Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	"	19.200.000
+ Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	"	19.200.000
+ Võ Thị Bích Hiền	Thành viên	"	19.200.000
Cộng		"	100.800.000

10.2- Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Thù lao
+ Nguyễn Hồ Tường Vy	Trưởng ban	đồng	19.200.000
+ Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên	"	12.000.000
+ Nguyễn Thị Qui	Thành viên	"	12.000.000
Cộng		"	43.200.000

10.3- Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Tiền lương
+ Trần Hồ Toại Nguyên	Tổng Giám đốc	đồng	65.973.200
+ Trần Cảnh Thịnh	Phó tổng Giám đốc	"	64.940.600
+ Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	"	68.903.700
Cộng		"	199.817.500

10.4- Chức danh quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Tiền lương
+ Hồ Trọng Đức	Trưởng phòng Tổng hợp	"	48.523.200
+ Cao Văn Viên	Trưởng phòng kỹ thuật	"	47.483.700
+ Trần Hùng	Giám đốc XN Sa khoáng Nam Đê Gi	"	38.922.000
+ Võ Văn Tiệm	Giám đốc Nhà máy xi Titan Bình Định	"	47.232.400
Cộng		"	182.161.300

11- THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	1.867.023.160	1.164.549.770
+ Các khoản điều chỉnh tăng	58.200.000	171.459.853
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	1.925.223.160	1.336.009.623
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	385.044.632	267.201.925
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	385.044.632	267.201.925
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.481.978.528	897.347.845

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1- BÁO CÁO BỘ PHẬN**

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác, chế biến xuất khẩu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu của Bộ Công thương.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của công ty nằm trong phạm vi một tỉnh, do đó không có báo cáo bộ phận.

2- GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

+ Không phát sinh.

3- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

+ Không phát sinh.

4- THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA QUÝ 1 NĂM 2026 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC:

Doanh thu bán hàng quý 1 năm 2026 hơn 23,6 tỷ , đạt tỷ lệ 203% so với cùng kỳ năm trước, làm lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt đạt: 160,3 % và 165,2 % so với quý 1/2025:

Kết quả lợi nhuận quý 1 năm 2026 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là doanh thu quý 1 năm nay tăng gấp đôi năm trước dẫn đến kết quả kinh doanh cũng tăng theo như đã trình bày trong báo cáo ./.

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Hồ Toại Nguyễn

Phạm Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Ngọc Bích

